Ký bởi: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
Cơ quan: Tỉnh Nam Định

*Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: Đơn vị: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định**

**Chương: 425**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO**
**VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /QĐ-SVHTTDL Ngày ...15 /01/2021 Của Giám đốc Sở VHTTDL) )*

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

*ĐV tính: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định | Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định | Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định | T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định | Thư viện tỉnh Nam Định | Bảo tàng tỉnh Nam Định |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4=5+6+… | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | **120** | **120** | **50** | | | | | **70** | |
| 1 | Lệ phí | | | | | | | | | |
| 2 | Phí | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **66** | **66** | **3** | | | | | **63** | |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp……..*** | | | | | | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| ***2*** | ***Chi quản lý hành chính*** | | | | | | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | **54** | **54** | **47** | | | | | **7** | |
| ***1*** | ***Lệ phí*** | | | | | | | | | |
| ***2*** | Phí | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định | Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định | Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định | T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định | Thư viện tỉnh Nam Định | Bảo tàng tỉnh Nam Định |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **77.915** | **77.915** | **14.020** | **29.518** | **8.683** | **9.479** | **6.214** | **3.488** | **6.513** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **77.915** | **77.915** | **14.020** | **29.518** | **8.683** | **9.479** | **6.214** | **3.488** | **6.513** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **8.427** | **8.427** | **8.427** | | | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | **8.327** | **8.327** | **8.327** | | | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | **100** | 100 | 100 | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **9.504** | **9.504** | **300** | **9.204** | | | | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 0 | | | | | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 9.504 | 9.504 | 300 | 9.204 | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định | Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định | Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định | T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định | Thư viện tỉnh Nam Định | Bảo tàng tỉnh Nam Định |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **29.287** | **29.287** | **3.593** | | | **9.479** | **6.214** | **3.488** | **6.513** |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 18.922 | 18.922 | | | | 7.409 | 5.366 | 2.402 | 3.745 |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 10.365 | 10.365 | 3.593 | | | 2.070 | 848 | 1.086 | 2.768 |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | | | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **30.697** | **30.697** | **1.700** | **20.314** | **8.683** | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7.546 | 7.546 | | 5.616 | 1.930 | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 23.151 | 23.151 | 1.700 | 14.698 | 6.753 | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định | Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định | Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định | T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định | Thư viện tỉnh Nam Định | Bảo tàng tỉnh Nam Định |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | | | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định | Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định | Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định | T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định | Thư viện tỉnh Nam Định | Bảo tàng tỉnh Nam Định |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Trung tâm thể thao thành tích cao tỉnh Nam Định | Trung tâm HL và thi đấu TDTT tỉnh Nam Định | Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Nam Định | T.Tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm tỉnh Nam Định | Thư viện tỉnh Nam Định | Bảo tàng tỉnh Nam Định |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | | | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | | | | | | |